



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

**Báo cáo Công bố thông tin theo Trụ cột 3 Basel II
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**



1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

(a) Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietcombank không có công ty con là doanh nghiệp bảo hiểm được loại trừ khi tính khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

(b) Nội dung định lượng

	Triệu VND
Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.	-

2. Cơ cấu vốn tự có

(a) Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietcombank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 1: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Vốn cấp 1	79.270.650	80.343.947
Vốn cấp 2	14.271.963	14.738.247
Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	4.984.668	1.612.388
Vốn tự có	88.557.945	93.469.806

3. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

(a) Nội dung định tính

(i) Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Vietcombank đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn tự động hàng tháng. Bên cạnh đó, Vietcombank đã ban hành Quy định quản lý tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình vận hành chương trình tính Car theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn, cũng như ngưỡng cảnh báo sớm và kế hoạch hành động trong quản lý tỷ lệ an toàn vốn.

(ii) Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Định kỳ hàng năm hoặc khi cần thiết, Vietcombank thực hiện dự báo tỷ lệ an toàn vốn để xây dựng kế hoạch vốn phù hợp. Về mặt quy định, Vietcombank cũng đã ban hành Chính sách quản lý vốn hướng dẫn về việc lập kế hoạch vốn, đảm bảo phù hợp với kế hoạch kinh doanh.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 2: Tổng tài sản tính trong tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ an toàn vốn

	Riêng lẻ %	Hợp nhất %
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	8,03%	8,02%
Tỷ lệ an toàn vốn	8,97%	9,34%
	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng. Trong đó:	898.301.792	906.328.203
<i>Rủi ro tín dụng</i>	896.842.780	904.864.210
<i>Rủi ro tín dụng đối tác</i>	1.459.012	1.463.993
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	6.721.191	6.841.243
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	401.672	749.425
Tổng giá trị TSC chịu rủi ro	987.337.581	1.001.211.560

4. Rủi ro tín dụng

(a) Nội dung định tính

Theo Chính sách quản lý rủi ro tín dụng, Vietcombank đảm bảo việc thực hiện cấp tín dụng tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank, đảm bảo chú trọng đến các bước kiểm tra, giám sát các khoản cấp tín dụng trước, trong và sau khi cấp tín dụng, phát hiện và xử lý kịp thời các dấu hiệu phát sinh rủi ro, đảm bảo tính độc lập, khách quan trong đánh giá rủi ro giữa các bộ phận đề xuất/khởi tạo cấp tín dụng, thẩm định, rà soát rủi ro và phê duyệt cấp tín dụng, bao gồm cả việc phân tách rõ trách nhiệm từng bộ phận. Cụ thể:

(i) Nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng

Vietcombank quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng, đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN, pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của Vietcombank trên cơ sở phân tách rõ trách nhiệm và phạm vi quản lý rủi ro tín dụng theo nguyên tắc cá nhân, bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân, bộ phận có chức năng i) Quan hệ khách hàng; ii) Thẩm định lại; iii) Phê duyệt quyết định cấp tín dụng; iv) Kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

(ii) Chiến lược về quản lý rủi ro tín dụng

Chiến lược về quản lý rủi ro tín dụng là một cấu phần lớn và quan trọng trong chiến lược quản trị rủi ro chung của Vietcombank. Theo đó, Vietcombank xác định tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo từng đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế; chi phí bù đắp rủi ro tín dụng được xác định thông qua phương pháp đo lường tổn thất dự kiến và áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(iii) Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng bao gồm hệ thống các văn bản chính sách, quy định, quy trình về công tác quản lý rủi ro tín dụng, cơ cấu tổ chức và hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro tín dụng. Cụ thể như sau:

Hệ thống chính sách, quy trình quản lý rủi ro tín dụng

Hệ thống văn bản chính sách, quy trình quản lý rủi ro tín dụng của Vietcombank đã quy định toàn diện về khung quản lý rủi ro tín dụng, bao gồm: Chính sách quản lý rủi ro tín dụng; Quy định về hạn mức rủi ro tín dụng, Quy định về giới hạn tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp, khách hàng định chế tài chính; Quy định về thẩm quyền phê duyệt tín dụng; Quy định bảo đảm tín dụng; Quy trình tín dụng đối với từng đối tượng khách hàng (khách hàng bán buôn, khách hàng tổ chức bán lẻ, khách hàng cá nhân, khách hàng định chế tài chính),...

Cơ cấu tổ chức

- Giám sát của Quản lý cấp cao:
 - ✓ Hội đồng Quản trị ban hành và tổ chức thực hiện các quy định, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị về quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Vietcombank. Ủy ban Quản lý Rủi ro được thành lập với chức năng giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong công tác quản lý rủi ro tín dụng và các rủi ro khác.
 - ✓ Ban kiểm soát: giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện kiểm toán nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng.
 - ✓ Tổng Giám đốc tổ chức triển khai các chiến lược, chính sách, nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro tín dụng. Cụ thể: Tổng Giám đốc chỉ đạo triển khai việc xây dựng và ban hành hạn mức rủi ro tín dụng phù hợp với chiến lược trung dài hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm và khẩu vị rủi ro của Vietcombank; chỉ đạo triển khai việc nhận dạng, đo lường các rủi ro tín dụng; phê duyệt các biện pháp xử lý trong trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro tín dụng. Hội đồng Rủi ro và Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối quản lý rủi ro có chức năng giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác quản lý rủi ro tín dụng và các rủi ro khác tại ngân hàng.
- Hệ thống 03 tuyến phòng thủ liên quan tới công tác quản lý rủi ro tín dụng:
 - ✓ Phòng kiểm toán nội bộ - tuyến phòng thủ thứ ba: chịu trách nhiệm định kỳ rà soát, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, các hệ thống và quy trình quản lý rủi ro tín dụng của Vietcombank và các công ty con; kiểm toán, đánh giá định kỳ toàn bộ Khung quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng và các chức năng trọng yếu của Vietcombank.
 - ✓ Phòng Quản lý Rủi ro tín dụng, Ban kiểm tra nội bộ và Phòng Pháp chế - tuyến phòng thủ thứ hai. Trong đó:
 - *Phòng Quản lý rủi ro tín dụng*: chịu trách nhiệm tham mưu cho Phó Tổng giám đốc phụ trách rủi ro và Hội đồng rủi ro trong việc điều hành các hoạt động liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng; đầu mối xây dựng và cập nhật các văn bản nội bộ liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng; thiết lập, rà soát và điều chỉnh hạn mức rủi ro tín dụng; xây dựng và sử dụng các phương pháp, mô hình đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng; thực hiện báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro tín dụng; phối hợp với tuyên bảo vệ thứ nhất để nhận dạng đầy đủ và theo

dối các rủi ro tín dụng và rủi ro tập trung tín dụng phát sinh tại Vietcombank.

- Ban Kiểm tra nội bộ và Phòng Pháp chế: thực hiện một phần chức năng của bộ phận tuân thủ theo quy định của NHNN và quy định nội bộ của Vietcombank.
- ✓ Đơn vị kinh doanh – tuyến phòng thủ thứ nhất: chịu trách nhiệm kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng; thực hiện nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi hạn mức rủi ro tín dụng; đầu mối giải trình, đề xuất và thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục trong trường hợp vượt/có khả năng vượt hạn mức.

Hệ thống nhận diện, đo lường, phòng ngừa/giảm thiểu, giám sát và báo cáo

Vietcombank đã ban hành các chính sách để nhận diện, đo lường, phòng ngừa/ giảm thiểu, giám sát và báo cáo rủi ro tín dụng, bao gồm:

- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo mô hình xác suất vỡ nợ nhằm đánh giá về xác suất vỡ nợ của khách hàng. Kết quả của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được sử dụng trong các chính sách tín dụng và quản lý chất lượng tín dụng của Vietcombank.
- Vietcombank đã xây dựng hệ thống cảnh báo sớm (Early Warning Signals) nhằm nhận diện sớm các khách hàng có dấu hiệu rủi ro tín dụng cao, nâng cao chất lượng danh mục tín dụng thông qua việc đánh giá thường xuyên khách hàng sau khi cấp tín dụng.

(iv) Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn:

Hiện tại, Vietcombank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các Tổ chức xếp hạng quốc tế như: Standard & Poor's, Moody's và Fitch Ratings.

(v) Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

STT	Tên loại TSBĐ/Bảo lãnh bên thứ ba/Bù trừ số dư nội bảng
1	Tín phiếu KBNN/Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương, tổ chức công
2	Số dư tiền gửi/Giấy tờ có giá/Chứng chỉ tiền gửi/Công cụ chuyển nhượng/Vận đơn
3	Vàng/Kim loại quý/Đá quý
4	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ
5	Bảo lãnh của Chính phủ/Các tổ chức công/Chính quyền địa phương
6	Bảo lãnh của TCTD
7	Bảo lãnh của Chính phủ/TCTD các nước thuộc OECD
8	Các loại tài sản, bảo lãnh, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh khác quy định theo từng thời kỳ

(b) Nội dung định lượng

Biểu 3: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng
(Theo xếp hạng tín nhiệm)

Tổ chức tín dụng trong nước		HSRR	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	130.761	130.761
	Từ BB+ đến BB-	80%	1.206.632	1.206.632
	Từ B+ đến B-	100%	66.962.086	67.545.206
	Dưới B- và Không có xếp hạng	150%	10.095.696	5.896.845
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	330.434	330.434
	Từ A+ đến BBB-	20%	232.684	232.684
	Từ BB+ đến BB-	40%	1.070.028	1.070.028
	Từ B+ đến B-	50%	18.562.075	18.643.394
	Dưới B- và Không có xếp hạng	70%	9.654.754	9.187.339
			108.245.150	104.243.323
Chính phủ, NHTW các nước		HSRR	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Từ AAA đến AA-		0%	-	-
Từ A+ đến A-		20%	-	-
Từ BBB+ đến BBB-		50%	-	-
Từ BB+ đến B-		100%	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%	-	419.226
			-	419.226
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài)		HSRR	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Từ AAA đến AA-		20%	1.478.133	1.565.310
Từ A+ đến BBB-		50%	56.348.348	56.500.097
Từ BB+ đến B-		100%	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%	751.889	1.641.050
			58.578.370	59.706.457

Biểu 4: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng
(Theo đối tượng có hệ số rủi ro - RW)

	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
1. Tài sản là khoản phải đòi	881.305.602	888.586.386
Khoản phải đòi theo đối tượng	881.305.602	888.586.386
Chính phủ VN, NHNN, KBNN, NHCSXH, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW	-	-
VAMC, DATC	20.067	20.067
Chính phủ, NHTW các nước	-	419.226
Tổ chức công lập Chính phủ, chính quyền địa phương các nước	-	-
Tổ chức tài chính quốc tế	-	-
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả TCTD nước ngoài)	48.463.333	49.591.409
CN ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	10.115.038	10.115.049
Tổ chức tín dụng trong nước	108.245.150	104.243.323
Định chế tài chính khác (không phải TCTD)	8.775.492	8.775.492
Doanh nghiệp	466.206.038	467.673.104
Bán lẻ	237.841.205	239.476.405
Nợ xấu	1.639.280	1.639.280
Cho thuê tài chính	-	6.633.031
Khoản phải đòi khác	-	-
2. Tài sản khác	15.537.177	16.277.824
Tài sản là Tiền mặt, vàng, tương đương tiền	-	-
Các tài sản khác	15.537.177	16.277.824
Tổng tài sản có rủi ro	896.842.780	904.864.210

Biểu 5: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Ngành kinh tế	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Xây dựng	54.242.833	54.242.833
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	27.524.025	27.524.025
Sản xuất và gia công chế biến	162.682.128	162.682.128
Khai khoáng	9.770.643	9.770.643
Nông, lâm, thủy hải sản	11.295.981	11.295.981
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	24.839.672	24.839.672
Thương mại, dịch vụ	147.705.256	147.705.256
Nhà hàng, khách sạn	9.834.096	9.834.096
Các ngành khác	433.410.968	440.691.751
Tổng	881.305.602	888.586.386

Biểu 6: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng thực hiện như sau:

Riêng lẻ

Đơn vị: Triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
945.161.483	75.043.727	33.587.474	114.820.292	-	881.305.602

Hợp nhất

Đơn vị: Triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
952.442.266	75.090.095	33.587.474	114.820.292	-	888.586.386

Biểu 7: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Rủi ro tín dụng đối tác	973.359	973.359
Các giao dịch kiểu repo	485.653	490.634
	1.459.012	1.463.993

5. Rủi ro hoạt động

(a) Nội dung định tính

(i) Yêu cầu quản lý rủi ro hoạt động

- Phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Xác định rủi ro trọng yếu làm cơ sở cho việc xây dựng và vận hành khung quản lý rủi ro hoạt động;
- Được điều chỉnh kịp thời, phù hợp với thay đổi của môi trường kinh doanh, tuân thủ theo các quy định của pháp luật và NHNN;
- Đảm bảo có đủ nguồn lực (tài chính, công nghệ thông tin, hệ thống thông tin quản lý và con người) cho quản lý rủi ro hoạt động.

(ii) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Vietcombank xây dựng chính sách và khung quản lý rủi ro theo các quy định của pháp luật và Ngân hàng nhà nước, đáp ứng tiêu chuẩn Basel II, đồng thời có chính sách và khung quản lý kinh doanh liên tục nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động nói chung, quản lý an toàn vốn rủi ro hoạt động nói riêng. Chính sách Quản lý rủi ro hoạt động quy định thống nhất các nội dung về quản lý rủi ro hoạt động của Ngân hàng, bao gồm:

- Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động;
- Xác định Hạn mức Rủi ro Hoạt động bao gồm hạn mức tổn thất tài chính (đối với 7 nhóm rủi ro Basel II và theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh) và hạn mức tổn thất phi tài chính (đối với rủi ro uy tín, danh tiếng và phát sinh nghĩa vụ pháp lý); Nhận dạng đầy đủ rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý khác, đồng thời phân loại theo 7 nhóm rủi ro Basel II;
- Đo lường, theo dõi rủi ro hoạt động thông qua lượng hóa tổn thất, sử dụng các công cụ: thu thập dữ liệu sự cố và tổn thất rủi ro hoạt động, tự đánh giá rủi ro và các chốt kiểm soát, chỉ số rủi ro trọng yếu và các phương pháp phù hợp khác;
- Kiểm soát rủi ro hoạt động, bao gồm các biện pháp: giảm nhẹ, chia sẻ hoặc chuyển nhượng, tránh rủi ro hoặc chấp nhận rủi ro (đồng thời quy định những trường hợp không cho phép chấp nhận rủi ro);
- Quản lý rủi ro hoạt động đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, đối với hoạt động thuê ngoài, quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ;
- Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động;
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;
- Cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin về rủi ro hoạt động;
- Tính vốn rủi ro hoạt động;
- Báo cáo rủi ro hoạt động;
- Vai trò quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, Hội đồng Rủi ro, Bộ phận kinh doanh, Bộ phận quản lý rủi ro, Đầu mối quản lý rủi ro hoạt động tại các đơn vị, Kiểm toán nội bộ và các bộ phận liên quan;

(iii) Quy trình quản lý rủi ro hoạt động

- Quy trình báo cáo, xử lý, quản lý sự cố và tổn thất rủi ro hoạt động, quản lý hạn mức rủi ro hoạt động;
- Phương pháp đánh giá, thẩm quyền xử lý, tự đánh giá rủi ro và các chốt kiểm soát;
- Quy trình xây dựng và quản lý hệ thống chỉ số rủi ro chính;
- Chính sách, quy trình quản lý rủi ro gian lận, bộ Quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp;
- Chính sách và quy trình phê duyệt sản phẩm mới;
- Các quy định khác như quản lý hoạt động thuê ngoài, quản lý bảo hiểm rủi ro hoạt động, tiếp nhận và xử lý khiếu nại khách hàng.

(iv) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Chính sách, Quy trình và các văn bản hướng dẫn liên quan đến Quản lý kinh doanh liên quy định nội dung cơ bản, nguyên tắc thực hiện ứng phó khi xảy ra tình huống khẩn cấp và xây dựng, triển khai kế hoạch dự phòng nhằm chủ động khôi phục, duy trì hoạt động của ngân hàng trong thời gian ngắn nhất khi xảy ra thảm họa.

(v) Yêu cầu khung quản lý kinh doanh liên tục

- Xác định cơ cấu tổ chức để xây dựng và triển khai các kế hoạch dự phòng;
- Phù hợp với từng hoạt động kinh doanh trọng yếu trên cơ sở đánh giá rủi ro, phân tích ảnh hưởng kinh doanh (Business Impact Analysis - BIA);
- Xây dựng các kế hoạch dự phòng cho các hoạt động theo mức độ ưu tiên, xây dựng kế hoạch phục hồi hệ thống, phục hồi cơ sở dữ liệu căn cứ thời gian gián đoạn tối đa với từng hoạt động. Trong đó, kế hoạch dự phòng phải đảm bảo các nội dung theo quy định để khôi phục hoạt động kinh doanh về trạng thái bình thường trong thời hạn yêu cầu;
- Đáp ứng các yêu cầu về địa điểm dự phòng;
- Rà soát, thử nghiệm, cập nhật và đào tạo rộng rãi về kế hoạch dự phòng trong toàn hệ thống;
- Kích hoạt kế hoạch dự phòng, hành động thực hiện và lưu trữ thông tin đảm bảo các tiêu chí theo quy định.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động
(Riêng lẻ)

30/06/2019

Đơn vị: Triệu VNĐ

Tính toán Chi số Kinh doanh											Hệ số alpha	Vốn yêu cầu cho RRHD
Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động)	Thu nhập/Chi phí lãi		Thu nhập/Chi phí hoạt động				Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư			Tổng Chi số Kinh doanh		
	Thu nhập lãi	Chi phí lãi	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Chi phí hoạt động dịch vụ	Thu nhập từ hoạt động khác	Chi phí hoạt động khác	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Lãi lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)			
	4 quý đầu tiên	45.794.612	24.176.770	5.115.928	2.760.482	2.347.078	256.295	471.229	107.734		2.040.602	34.717.190
4 quý tiếp theo	55.419.265	27.399.757	6.716.592	3.535.540	3.503.461	276.484	610.701	-	2.263.253	44.925.539	15%	6.738.831
4 quý gần nhất	67.199.047	33.064.042	8.745.065	4.612.445	3.423.240	357.890	123.062	7.221	3.377.172	54.781.100	15%	8.217.165
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động theo Phương pháp Chi số kinh doanh												6.721.191

**Biểu 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động
(Hợp nhất)**

30/06/2019

Đơn vị: Triệu VNĐ

Tính toán Chỉ số Kinh doanh											Hệ số alpha	Vốn yêu cầu cho RRHD
Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động)	Thu nhập/Chi phí lãi		Thu nhập/Chi phí hoạt động				Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư			Tổng Chỉ số Kinh doanh		
	Thu nhập lãi	Chi phí lãi	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Chi phí hoạt động dịch vụ	Thu nhập từ hoạt động khác	Chi phí hoạt động khác	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Lãi lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)			
4 quý đầu tiên	46.158.768	24.221.222	5.378.176	2.839.967	2.355.831	256.301	476.400	107.734	2.042.417	35.394.372	15%	5.309.156
4 quý tiếp theo	55.863.951	27.455.435	7.022.155	3.619.663	3.515.904	281.539	723.494	240	2.266.429	45.837.940	15%	6.875.691
4 quý gần nhất	67.724.190	33.146.840	9.002.507	4.695.663	3.427.765	357.970	145.982	7.042	3.378.274	55.592.553	15%	8.338.883
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động theo Phương pháp Chỉ số kinh doanh												6.841.243

6. Rủi ro thị trường

(a) Nội dung định tính

(i) Chiến lược về quản lý rủi ro thị trường

Duy trì một hệ thống quản lý rủi ro thị trường nhằm (i) đảm bảo hoạt động quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam và đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản lý rủi ro thị trường; (ii) đảm bảo quản lý rủi ro thị trường phù hợp với khung quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Vietcombank, tuân thủ các quy định nội bộ và các nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank; (iii) đảm bảo hoạt động quản lý rủi ro thị trường có đầy đủ ba tuyến bảo vệ độc lập và (iv) hướng tới mục tiêu trở thành ngân hàng quản trị rủi ro tốt nhất.

(ii) Khung quản lý rủi ro thị trường

Khung quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank được xây dựng theo các quy định của pháp luật, quy định của NHNN và đáp ứng yêu cầu của Basel II, bao gồm: cơ cấu tổ chức, hệ thống văn bản quy định và hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro thị trường.

Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank được phân tách rõ ràng về chức năng nhiệm vụ theo Quy định nội bộ: từ cấp Hội đồng quản trị đến các Phòng/Ban liên quan. Trong đó, Vietcombank xây dựng và phát triển môi trường quản lý rủi ro minh bạch, công khai trong toàn hệ thống, bao gồm ba tuyến bảo vệ độc lập. Cụ thể:

- Tuyến bảo vệ thứ nhất: Các phòng kinh doanh đảm bảo tuân thủ các quy định nội bộ của Vietcombank về quản lý rủi ro thị trường.
- Tuyến bảo vệ thứ hai: Các phòng quản lý rủi ro thực hiện quản việc quản lý rủi ro thị trường và kiểm tra giám sát nội bộ đối với hoạt động quản lý rủi ro thị trường theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHNN, của Vietcombank và các quy định có liên quan của pháp luật.
- Tuyến bảo vệ thứ ba: Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của NHNN, của Vietcombank và các quy định có liên quan của pháp luật.

Vietcombank đã xây dựng hệ thống văn bản bao gồm các chính sách, quy trình, quy định hướng dẫn toàn diện việc quản lý rủi ro thị trường từ khung, nguyên tắc quản lý đến quy trình, phương pháp cụ thể. Vietcombank thực hiện nhận diện, đo lường rủi ro thị trường dựa trên các công cụ/mô hình/chương trình đo lường rủi ro thị trường cho từng sản phẩm/danh mục trên sổ kinh doanh. Việc giám sát và báo cáo rủi ro thị trường được thực hiện thường xuyên liên tục thông qua hệ thống hạn mức và báo cáo định kỳ (ngày/tháng/quý) để kịp thời đưa ra cảnh báo cho bộ phận kinh doanh và cung cấp thông tin đầy đủ cho các cấp thẩm quyền.

(iii) Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh ngoại tệ: Bám sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để duy trì trạng thái danh mục ngoại hối một cách hợp lý; Tuân thủ các quy định pháp luật và các quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ. Tập trung kinh doanh các ngoại tệ niêm yết tỷ giá của Vietcombank, sản phẩm kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ;

Chiến lược tự doanh giấy tờ có giá: Tập trung kinh doanh trái phiếu có tính thanh khoản cao và phù hợp với định hướng chỉ đạo và chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh của Vietcombank theo từng thời kỳ; Duy trì danh mục giấy tờ có giá tự doanh tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ;

Chiến lược tự doanh sản phẩm phái sinh: Hiện nay, do điều kiện của thị trường, Vietcombank chưa thực hiện các giao dịch tự doanh phái sinh.

(iv) Danh mục sổ kinh doanh

Sổ Kinh doanh Vietcombank hiện có ba danh mục:

- *Danh mục ngoại hối:* Bao gồm các giao dịch tự doanh ngoại tệ, các giao dịch mua bán ngoại tệ phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này đối với các loại đồng tiền: USD và các ngoại tệ khác theo quy định của Vietcombank.
- *Danh mục Giấy tờ có giá:* Bao gồm Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán do Ngân hàng phát triển phát hành.
- *Danh mục phái sinh:* Bao gồm các sản phẩm phái sinh thực hiện nhằm mục đích kinh doanh và phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch của Sổ kinh doanh.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Khoản mục	Riêng lẻ (Triệu VND)		Hợp nhất (Triệu VND)	
	RWA	Vốn yêu cầu tối thiểu	RWA	Vốn yêu cầu tối thiểu
Rủi ro lãi suất	863.309	69.065	2.261.721	180.938
Rủi ro ngoại hối	4.157.587	332.607	6.547.110	523.769
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	558.986	44.719
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	5.020.896	401.672	9.367.816	749.425

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập:

Bà Lê Thị Huyền Diệu

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Trưởng phòng
Chính sách Tài chính kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

